



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Tập Đoàn
Dệt May
Việt Nam

Digitally signed by Tập Đoàn
Dệt May Việt Nam
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ
HÀ NỘI, CN=Tập Đoàn Dệt
May Việt Nam,
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:0100100008
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2021-03-31 18:04:49

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thông tin về Tập đoàn

Quyết định Thành lập số 974/QĐ-TTg

ngày 25 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0100100008

ngày 29 tháng 1 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được sửa đổi nhiều lần và lần gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100008 ngày 3 tháng 9 năm 2020. Các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch (từ ngày 19/8/2020)
	Ông Trần Quang Nghị	Phó Chủ tịch (từ ngày 19/8/2020)
		Chủ tịch (đến ngày 18/8/2020)
	Ông Đặng Vũ Hùng	Ủy viên
	Ông Vũ Hồng Tuấn	Ủy viên (từ ngày 19/8/2020)
	Ông Lê Khắc Hiệp	Ủy viên
Cơ quan Tổng Giám đốc	Ông Đặng Vũ Hùng	Tổng Giám đốc (từ ngày 19/8/2020)
		Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 18/8/2020)
	Ông Lê Tiến Trường	Tổng Giám đốc (đến ngày 18/8/2020)
	Bà Phạm Nguyên Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Trung Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Mạc Thuần	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Cao Hữu Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/1/2020)
	Ông Nguyễn Đức Trị	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/1/2020)
	Ông Nguyễn Khánh Sơn	Giám đốc Điều hành (đến ngày 31/8/2020)
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Thu Hằng	Trưởng ban (từ ngày 19/8/2020)
	Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	Trưởng ban (đến ngày 18/8/2020)
	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên
	Bà Đoàn Thị Thu Hương	Thành viên (từ ngày 19/8/2020)
	Bà Đặng Thị Hồng Lê	Thành viên (từ ngày 19/8/2020)
	Bà Nguyễn Lê Trà My	Thành viên (từ ngày 19/8/2020)
	Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Thành viên (đến ngày 18/8/2020)
	Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên (đến ngày 18/8/2020)
	Bà Lê Thị Ánh Ngọc	Thành viên (đến ngày 18/8/2020)
Trụ sở đăng ký	25 Phố Bà Triệu, Phường Hàng Bài Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Báo cáo của Cơ quan Tổng Giám đốc

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Cơ quan Tổng Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 82 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Cơ quan Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Cơ quan Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Cơ quan Tổng Giám đốc



Dặng Vũ Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 82.

Trách nhiệm của Cơ quan Tổng Giám đốc

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Cơ quan Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Cơ quan Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới Thuyết minh 48 của báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó đề cập đến việc một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 đã được điều chỉnh lại.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi về báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 không bị ngoại trừ về vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00283-21-2



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021



Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7.301.936.228.739	9.327.841.126.519
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	469.771.140.126	412.299.064.625
Tiền	111		295.552.267.018	294.068.859.146
Các khoản tương đương tiền	112		174.218.873.108	118.230.205.479
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.519.924.436.987	1.717.957.810.829
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	1.519.924.436.987	1.717.957.810.829
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.659.588.551.038	3.300.485.481.917
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	1.717.590.972.331	2.221.905.904.397
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		179.836.265.974	154.581.082.303
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	180.514.224.180	163.891.444.792
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	897.730.924.354	1.059.601.548.580
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(317.773.121.729)	(299.555.928.347)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.689.285.928	61.430.192
Hàng tồn kho	140	12	2.444.162.902.391	3.632.577.906.079
Hàng tồn kho	141		2.508.124.773.121	3.697.724.041.470
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(63.961.870.730)	(65.146.135.391)
Tài sản ngắn hạn khác	150		208.489.198.197	264.520.863.069
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19(a)	25.566.120.760	46.189.843.113
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		179.056.603.128	215.127.869.896
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22(a)	3.866.474.309	3.203.150.060

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		10.717.740.213.003	10.488.681.153.946
Các khoản phải thu dài hạn	210		177.693.218.813	317.290.610.714
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	73.252.550.383	6.302.200.000
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	207.350.593.226	413.911.005.510
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	(102.909.924.796)	(102.922.594.796)
Tài sản cố định	220		6.342.391.068.019	6.819.610.165.215
Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.116.605.323.922	6.576.001.310.029
Nguyên giá	222		12.929.157.965.738	12.858.122.123.460
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.812.552.641.816)	(6.282.120.813.431)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	110.601.877.481	120.962.708.756
Nguyên giá	225		163.990.886.048	160.507.724.393
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(53.389.008.567)	(39.545.015.637)
Tài sản cố định vô hình	227	15	115.183.866.616	122.646.146.430
Nguyên giá	228		172.623.057.619	172.023.713.283
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.439.191.003)	(49.377.566.853)
Bất động sản đầu tư	230	16	425.793.709.995	324.297.220.190
Nguyên giá	231		516.342.244.659	377.248.278.173
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(90.548.534.664)	(52.951.057.983)
Tài sản dở dang dài hạn	240		891.647.317.734	304.911.956.611
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	17	226.719.742.686	-
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18	664.927.575.048	304.911.956.611
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.487.165.893.856	2.335.170.245.842
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	7(b)	2.327.818.556.728	2.142.674.504.385
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(b)	216.863.877.154	217.063.877.154
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7(b)	(61.716.540.026)	(28.268.135.697)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(a)	4.200.000.000	3.700.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		393.049.004.586	387.400.955.374
Chi phí trả trước dài hạn	261	19(b)	388.569.533.904	381.972.481.387
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	3.698.111.749	4.647.115.054
Tài sản dài hạn khác	268		781.358.933	781.358.933
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		18.019.676.441.742	19.816.522.280.465

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.951.059.544.130	11.882.499.919.383
Nợ ngắn hạn	310		5.674.168.895.580	7.301.440.420.908
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	1.360.143.971.837	1.349.816.540.799
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.572.078.470	74.776.634.082
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22(b)	59.310.012.282	60.442.550.710
Phải trả người lao động	314		508.560.004.107	562.443.228.583
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23(a)	95.225.574.665	89.510.100.874
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25	27.441.285.822	13.679.365.174
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	130.034.697.203	456.063.772.448
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26(a)	3.200.971.544.909	4.531.543.973.875
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	27	5.634.013.216	2.314.337.751
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	28	186.275.713.069	160.849.916.612
Nợ dài hạn	330		4.276.890.648.550	4.581.059.498.475
Phải trả người bán dài hạn	331		42.585.396.057	17.600.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		16.140.080.972	21.147.559.587
Chi phí phải trả dài hạn	333	23(b)	22.768.128.000	23.716.800.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	25	337.676.188.800	328.411.892.102
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	80.920.296.553	95.938.343.430
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26(b)	3.685.762.065.617	4.021.815.432.977
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	64.084.982.111	62.239.358.739
Dự phòng phải trả dài hạn	342	27	26.953.510.440	27.772.511.640

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND Đã điều chỉnh lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	29	8.068.616.897.612	7.934.022.361.082
Vốn chủ sở hữu	410		8.042.319.126.650	7.905.682.963.100
Vốn cổ phần	411	30	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		30.361.932.352	30.361.932.352
Vốn khác của chủ sở hữu	414		42.307.195.973	39.707.195.973
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(751.951.666.799)	(751.951.666.799)
Quỹ đầu tư phát triển	418	32	586.085.418.175	543.609.956.752
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		716.755.393.839	745.261.787.239
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		389.099.585.030	225.740.259.553
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		327.655.808.809	519.521.527.686
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	33	543.092.845.095	550.677.792.232
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.875.668.008.015	1.748.015.965.351
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		26.297.770.962	28.339.397.982
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		26.297.770.962	28.339.397.982
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		18.019.676.441.742	19.816.522.280.465

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Hùng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	35	13.938.731.520.239	19.022.680.725.628
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	35	29.749.458.992	36.674.328.831
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	35	13.908.982.061.247	18.986.006.396.797
Giá vốn hàng bán	11	36	12.629.309.245.248	17.470.183.409.814
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.279.672.815.999	1.515.822.986.983
Doanh thu hoạt động tài chính	21	37	253.996.131.390	367.117.178.998
Chi phí tài chính	22	38	421.953.178.575	549.334.513.564
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>332.065.048.311</i>	<i>517.331.839.298</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24	7(b)	579.219.980.944	700.656.909.518
Chi phí bán hàng	25	39	438.302.420.698	548.639.151.706
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	40	668.018.143.461	758.120.623.626
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		584.615.185.599	727.502.786.603
Thu nhập khác	31	41	100.415.689.802	86.051.171.368
Chi phí khác	32	42	91.635.832.288	47.264.762.900
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		8.779.857.514	38.786.408.468
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		593.395.043.113	766.289.195.071
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	44	30.059.225.708	41.278.095.976
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	44	2.794.626.677	7.884.634.231
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		560.541.190.728	717.126.464.864

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 02 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		560.541.190.728	717.126.464.864
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		327.655.808.809	519.521.527.686
Cổ đông không kiểm soát	62		232.885.381.919	197.604.937.178
Lãi trên cổ phiếu		45		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		570	953
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		514	859

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Nguyễn Thị Nga
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:


Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởng
Đặng Vũ Hùng
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		593.395.043.113	766.289.195.071
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		810.991.058.426	836.391.575.493
Các khoản dự phòng	03		52.969.337.315	(134.035.162.752)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.544.455.925)	(8.315.325.651)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(747.414.125.149)	(981.681.019.954)
Chi phí lãi vay	06		332.065.048.311	517.331.839.298
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.038.461.906.091	995.981.101.505
Biến động các khoản phải thu	09		443.768.548.832	(470.490.215.781)
Biến động hàng tồn kho	10		842.384.643.421	848.235.653.715
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		89.297.528.856	377.215.667.270
Biến động chi phí trả trước	12		9.057.035.137	(9.283.961.363)
			2.422.969.662.337	1.741.658.245.346
Tiền lãi vay đã trả	14		(326.706.440.315)	(531.412.745.817)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35.989.610.913)	(39.397.017.526)
Trả về Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp	17		(357.614.866.635)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(45.707.957.941)	(77.286.553.933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.656.950.786.533	1.093.561.928.070

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(828.226.349.909)	(760.839.968.313)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		79.546.907.662	89.993.972.884
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn và mua trái phiếu	23		(1.640.604.756.625)	(1.620.163.964.971)
Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn và bán trái phiếu	24		1.830.251.433.095	435.772.493.710
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(58.661.103.882)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		885.764.362	69.002.392.101
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		619.968.767.056	750.971.472.131
Ảnh hưởng thuần của việc thoái vốn đầu tư vào công ty con		5	43.635.458.231	127.538.305.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		105.457.223.872	(966.386.400.930)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát	31		37.397.156.000	23.107.250.000
Tiền thu từ đi vay	33		20.234.573.059.432	23.597.339.132.524
Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.614.573.386.883)	(24.406.893.725.728)
Tiền trả cổ tức	36		(362.665.269.463)	(522.274.833.281)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.705.268.440.914)	(1.308.722.176.485)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		57.139.569.491	(1.181.546.649.345)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		412.299.064.625	1.591.051.847.226
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		332.506.010	2.793.866.744
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	469.771.140.126	412.299.064.625

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Nguyễn Thị Nga
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởngĐặng Vũ Hùng
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Dệt May Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC-TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

1. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;
 - Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
 - Dịch vụ thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
 - Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
 - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
 - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
 - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.
2. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.



Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**(d) Cấu trúc Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có 33 công ty con cấp 1, công ty con cấp 2 và công ty con cấp 3 và 34 công ty liên kết (1/1/2020: 34 công ty con cấp 1, công ty con cấp 2 và công ty con cấp 3 và 34 công ty liên kết).

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn đã được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Loại công ty	Số lượng đơn vị	Tham chiếu
Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	13	Xem Phụ lục 1
Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	13	Xem Phụ lục 2
Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	7	Xem Phụ lục 3
	33	
Các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất	34	Xem Phụ lục 4
	67	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 29.235 nhân viên (1/1/2020: 33.963 nhân viên).

(e) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng trong năm 2020. Ngày 28 tháng 1 năm 2021, dịch Covid-19 đã bùng phát trở lại tại Quảng Ninh và Hải Dương, và lan sang một số tỉnh thành khác. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Dệt may phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, ngoại trừ việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ như được trình bày ở Thuyết minh 3(b).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu Tập đoàn tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ thì phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là giao dịch vốn chủ sở hữu.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các câu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc ghi nhận theo giá gốc nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn ở Công văn số 1510/VPCP-KTTH ngày 21 tháng 2 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ và Công văn số 2792/BTC-TCDN ngày 3 tháng 3 năm 2017 của Bộ Tài chính. Theo đó, cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh số lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2017. Tập đoàn Dệt May Việt Nam tiếp tục phân bổ số lỗ còn lại theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm (từ năm 2017 đến năm 2021).

Nếu Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam ghi nhận tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh như theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, chi phí trả trước dài hạn và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ cùng giảm 3.029 triệu VND (1/1/2020: 6.058 triệu VND), chi phí tài chính và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt sẽ cùng giảm và tăng 3.029 triệu VND (2019: chi phí tài chính và lợi nhuận sau thuế TNDN, lần lượt, sẽ cùng giảm và tăng 3.029 triệu VND).

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của công ty mẹ Tập đoàn phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất này, các khoản đầu tư vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa của Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam được ghi nhận theo giá trị được xác định lại tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c, Khoản 1, Điều 33, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Khoản 5, Khoản 6, Điều 1, Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59, cụ thể như sau:

- Giá trị các khoản đầu tư tài chính vào công ty cổ phần đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại thời điểm gần nhất với thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần.
- Giá trị các khoản đầu tư tài chính vào (i) cổ phiếu của công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm định giá; (ii) cổ phiếu của công ty cổ phần chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán và (iii) các doanh nghiệp khác được xác định trên cơ sở:
 - Tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn Dệt May Việt Nam trên vốn điều lệ, vốn cổ phần hoặc tổng số vốn thực góp tại đơn vị nhận đầu tư.
 - Giá trị vốn chủ sở hữu tại đơn vị nhận đầu tư được xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Trường hợp chưa kiểm toán thì căn cứ vào giá trị vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của đơn vị đó để xác định.
 - Trường hợp giá trị khoản đầu tư tài chính khi xác định lại có giá trị thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán thì được xác định theo giá trị thực tế xác định lại.

Giá trị đánh giá lại như hướng dẫn ở trên được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào các đơn vị khác được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Trong trường hợp Tập đoàn Dệt May Việt Nam nhận được cổ tức hoặc lợi nhuận được chia tương ứng với phần tăng thêm do định giá lại khoản đầu tư trong quá trình cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư sẽ được giảm tương ứng với phần cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này (Thuyết minh 3(q)(viii)).

(iii) Đầu tư vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa của Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iv) Đầu tư vào các đơn vị khác của các công ty con

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác của các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(v) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Hàng tồn kho được sản xuất và để bán

Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Bất động sản xây dựng để bán trong tương lai

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Đất thuê đang phát triển để cho thuê lại trong tương lai

Giá gốc bao gồm tiền thuê đất và các chi phí phát triển liên quan khác bao gồm chi phí phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị và chi phí cho các khu vực chung.

(g) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Tập đoàn ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo các nội dung sau:

- Giá trị tài sản góp vốn liên doanh mà Tập đoàn kiểm soát;
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của liên doanh; và
- Các khoản chi phí Tập đoàn phải gánh chịu.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo dưỡng và đại tu, ngoại trừ chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	4 – 10 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao do có thời hạn không xác định. Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban lãnh đạo công ty con tương ứng. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- hạ tầng khu công nghiệp 4 – 45 năm
- nhà cửa, vật kiến trúc 10 – 50 năm

(k) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất.

(ii) Chi phí thuê văn phòng và nhà xưởng trả trước

Chi phí thuê văn phòng và nhà xưởng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iv) Phụ tùng thay thế

Phụ tùng thay thế được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

(v) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí chủ yếu phát sinh theo chu kỳ trong thời gian sử dụng tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(vi) Chênh lệch tỷ giá

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3(b), lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, trừ phần chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2017 của Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm 2016, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm (từ năm 2017 đến năm 2021).

(vii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(p) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) *Doanh thu và thu nhập khác*

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Doanh thu dịch vụ gia công*

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Doanh thu cho thuê lại đất thuê

Doanh thu cho thuê lại đất thuê được ghi nhận trước một lần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho toàn bộ thời hạn thuê nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Thời hạn thuê lại lớn hơn 90% thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất;
- Bên thuê không có quyền hủy bỏ hợp đồng thuê đất và bên cho thuê không có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nhận trước trong bất cứ trường hợp nào và dưới bất kỳ hình thức nào;
- Số tiền thuê đất nhận trước không nhỏ hơn 90% tổng khoản thanh toán tiền thuê ước tính nhận được theo hợp đồng trong thời hạn thuê đất và bên thuê phải trả toàn bộ khoản thanh toán tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ ngày bắt đầu thuê đất;
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quyền sử dụng đất được chuyển giao cho bên thuê; và
- Tập đoàn có thể ước tính được một cách đáng tin cậy các chi phí phát sinh liên quan đến hợp đồng thuê đất.

(v) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

(vi) Doanh thu cho thuê tài sản khác

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(vii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(viii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 3(d)(ii)).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn và các công ty con, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(h)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, day tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác; và
- Các hoạt động khác: chủ yếu bao gồm bán và cho thuê bất động sản.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Giá chuyển giao giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm 2020	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	13.432.451.972.020	122.054.760.041	354.475.329.186	-	13.908.982.061.247
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	1.562.937.120.759	25.418.104.143	29.418.892.503	(1.617.774.117.405)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	14.995.389.092.779	147.472.864.184	383.894.221.689	(1.617.774.117.405)	13.908.982.061.247
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	577.807.184.906	(21.763.039.830)	23.175.835.868	-	579.219.980.944
Kết quả kinh doanh của bộ phận	466.823.427.661	2.991.490.449	40.064.129.877	74.736.137.612	584.615.185.599
Thu nhập khác	98.055.878.301	1.215.491.913	1.144.319.588	-	100.415.689.802
Chi phí khác	(88.308.546.612)	(27.185.464)	(515.684.101)	(2.784.416.111)	(91.635.832.288)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(23.075.298.596)	(779.504.220)	(6.204.422.892)	-	(30.059.225.708)
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	3.797.081.042	-	-	(6.591.707.719)	(2.794.626.677)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	457.292.541.796	3.400.292.678	34.488.342.472	65.360.013.782	560.541.190.728

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm 2019 – đã điều chỉnh lại	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	17.888.271.960.415	128.839.056.253	968.895.380.129	-	18.986.006.396.797
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	2.657.980.498.791	31.081.753.389	7.422.850.141	(2.696.485.102.321)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	20.546.252.459.206	159.920.809.642	976.318.230.270	(2.696.485.102.321)	18.986.006.396.797
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	679.029.409.817	(5.182.662.432)	26.810.162.133	-	700.656.909.518
Kết quả kinh doanh của bộ phận	582.456.653.941	5.349.341.550	70.782.029.562	68.914.761.550	727.502.786.603
Thu nhập khác	140.088.959.372	6.319.739.921	2.074.757.076	(62.432.285.001)	86.051.171.368
Chi phí khác	(31.685.101.438)	(13.490.139.744)	(2.531.060.992)	441.539.274	(47.264.762.900)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(23.413.654.231)	(1.327.376.939)	(16.537.064.806)	-	(41.278.095.976)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(537.851.688)	-	-	(7.346.782.543)	(7.884.634.231)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế TNDN	666.909.005.956	(3.148.435.212)	53.788.660.840	(422.766.720)	717.126.464.864

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31/12/2020					
Tài sản của bộ phận	19.694.330.249.390	125.326.059.004	1.442.645.948.579	(5.570.444.371.959)	15.691.857.885.014
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.498.830.071.718	912.560.000	307.875.000	827.768.050.010	2.327.818.556.728
Tổng tài sản của bộ phận	21.193.160.321.108	126.238.619.004	1.442.953.823.579	(4.742.676.321.949)	18.019.676.441.742
Tổng nợ phải trả của bộ phận	11.268.063.658.700	348.086.924.139	602.159.082.236	(2.267.250.120.945)	9.951.059.544.130
Năm 2020					
Chi tiêu vốn	857.680.427.739	160.227.273	31.339.454.051	(60.953.759.154)	828.226.349.909
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	716.699.522.513	1.762.166.553	44.044.789.191	6.038.241.868	768.544.720.125
Khấu hao tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	13.843.992.930	-	-	-	13.843.992.930
Khấu hao tài sản cố định vô hình	8.264.362.362	-	87.661.788	-	8.352.024.150
Khấu hao bất động sản đầu tư	2.589.175.308	207.734.004	11.498.514.610	(242.240.506)	14.053.183.416

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 1/1/2020 – đã điều chỉnh lại					
Tài sản của bộ phận	22.058.739.457.980	125.635.861.551	1.084.662.475.657	(5.595.190.019.108)	17.673.847.776.080
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.499.930.071.718	912.560.000	307.875.000	641.523.997.667	2.142.674.504.385
Tổng tài sản của bộ phận	23.558.669.529.698	126.548.421.551	1.084.970.350.657	(4.953.666.021.441)	19.816.522.280.465
Tổng nợ phải trả của bộ phận	13.359.910.694.509	349.782.590.217	653.113.034.473	(2.480.306.399.816)	11.882.499.919.383
Năm 2019					
Chi tiêu vốn	719.019.254.398	2.473.220.000	110.841.772.130	(71.494.278.215)	760.839.968.313
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	774.916.240.634	1.718.901.416	37.141.645.609	(26.898.514.820)	786.878.272.839
Khấu hao tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	7.374.697.038	-	-	-	7.374.697.038
Khấu hao tài sản cố định vô hình	12.944.552.184	-	75.714.288	4.070.064	13.024.336.536
Khấu hao bất động sản đầu tư	8.130.515.609	207.734.004	5.147.094.631	-	13.485.344.244

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Bộ phận chia theo vùng địa lý được căn cứ vào khu vực phát sinh doanh thu. Theo đó, Cơ quan Tổng Giám đốc xác định bộ phận chia theo vùng địa lý cần được báo cáo bao gồm nội địa và xuất khẩu.

Năm 2020	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận	4.755.381.973.420	9.153.600.087.827	13.908.982.061.247
Kết quả kinh doanh của bộ phận	557.445.059.544	722.227.756.455	1.279.672.815.999
Thu nhập không phân bổ			833.216.112.334
Chi phí không phân bổ			(1.528.273.742.734)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh			584.615.185.599
Thu nhập khác			100.415.689.802
Chi phí khác			(91.635.832.288)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(32.853.852.385)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			560.541.190.728
Năm 2019 – đã điều chỉnh lại	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận	7.967.827.690.574	11.018.178.706.223	18.986.006.396.797
Kết quả kinh doanh của bộ phận	278.684.084.342	1.237.138.902.641	1.515.822.986.983
Thu nhập không phân bổ			1.067.774.088.516
Chi phí không phân bổ			(1.856.094.288.896)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh			727.502.786.603
Thu nhập khác			86.051.171.368
Chi phí khác			(47.264.762.900)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(49.162.730.207)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			717.126.464.864

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31/12/2020			
Tài sản của bộ phận	925.369.635.032	654.284.481.544	1.579.654.116.576
Tài sản không phân bổ			16.440.022.325.166
Tổng tài sản			18.019.676.441.742
Nợ phải trả của bộ phận	808.634.359.857	710.807.167.479	1.519.441.527.336
Các khoản nợ không phân bổ			8.431.618.016.794
Tổng nợ phải trả			9.951.059.544.130
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 1/1/2020 – đã điều chỉnh lại			
Tài sản của bộ phận	1.749.976.376.689	309.945.972.417	2.059.922.349.106
Tài sản không phân bổ			17.756.599.931.359
Tổng tài sản			19.816.522.280.465
Nợ phải trả của bộ phận	160.929.647.068	1.273.446.659.264	1.434.376.306.332
Các khoản nợ không phân bổ			10.448.123.613.051
Tổng nợ phải trả			11.882.499.919.383

12
/
TY
HỮU
G
/
T.P

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Thoái vốn đầu tư ở các công ty con**

Ngày 1 tháng 1 năm 2020, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội, một công ty con cấp 2 của Tập đoàn, đã chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Dệt May Hoàng Thị Loan, một công ty con cấp 3, cho nhà đầu tư khác.

Giao dịch này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mất quyền kiểm soát như sau:

	Giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mất quyền kiểm soát VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.406.487.769
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.600.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	69.901.984.770
Trả trước cho người bán ngắn hạn	863.334.586
Hàng tồn kho	120.494.882.242
Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	252.079.573
Tài sản ngắn hạn khác	681.006.189
Tài sản cố định hữu hình – nguyên giá	328.264.160.703
Tài sản cố định hữu hình – giá trị hao mòn lũy kế	(167.747.431.368)
Tài sản cố định vô hình – nguyên giá	484.000.000
Tài sản cố định vô hình – giá trị hao mòn lũy kế	(290.400.000)
Chi phí trả trước dài hạn	7.028.893.348
Phải trả người bán ngắn hạn	(38.969.768.922)
Phải trả ngắn hạn khác	(13.875.814.948)
Vay ngắn hạn	(221.874.185.471)
Vay dài hạn	(59.123.243.650)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(739.769.928)
Giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mất quyền kiểm soát	34.356.214.893
Lợi ích cổ đông không kiểm soát của công ty con cấp 2	(8.388.642.470)
Phần tài sản thuần thuộc công ty con cấp 2 tại ngày mất quyền kiểm soát	25.967.572.423
Phần tài sản thuần thuộc công ty con cấp 2 sau khi mất quyền kiểm soát	-
Giá trị tài sản thuần chuyển nhượng	25.967.572.423
Lãi từ thoái vốn đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 37)	25.074.373.577
Tiền thu được từ thoái vốn	51.041.946.000
Khoản tiền giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	(7.406.487.769)
Khoản tiền thuần tăng lên do thoái vốn đầu tư vào công ty con	43.635.458.231

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	11.144.725.051	14.199.319.405
Tiền gửi ngân hàng	284.407.541.967	279.739.471.541
Tiền đang chuyển	-	130.068.200
Các khoản tương đương tiền	174.218.873.108	118.230.205.479
	469.771.140.126	412.299.064.625

Trong tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 7.562 triệu VND (1/1/2020: 7.562 triệu VND) tương ứng với các khoản phải trả cho các trường đào tạo để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng trường theo Quyết định số 16932/BTC-TCĐN (Thuyết minh 24(a)).

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm 198.925 triệu VND (1/1/2020: 1.796 triệu VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 26).

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.504.924.436.987	1.517.812.856.204	1.717.957.810.829	1.738.542.122.911
▪ Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	(*)	-	-
▪ Trái phiếu (iii)	5.000.000.000	(*)	-	-
	<u>1.519.924.436.987</u>		<u>1.717.957.810.829</u>	<u>1.738.542.122.911</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu (iv)	4.200.000.000	(*)	3.700.000.000	(*)

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 5% đến 8% (2019: từ 1% đến 7,2%).

Giá trị hợp lý của khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm giá trị gốc của khoản tiền gửi ban đầu và lãi dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 1 tháng 1 năm 2020 hiện đang ghi nhận là khoản phải thu khác. Ban lãnh đạo Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con đánh giá rằng khoản tiền gửi này được gửi ở các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam nên không bị suy giảm giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 1 tháng 1 năm 2020.

(ii) Khoản trái phiếu này hưởng lãi suất 5,9%/năm

(iii) Khoản trái phiếu này hưởng lãi suất 8,7%/năm

(iv) Khoản trái phiếu do ngân hàng phát hành, có kỳ hạn 10 năm và hưởng lãi suất năm từ 6,8% đến 7,2% (2019: từ 7,8% đến 8,2%)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020				1/1/2020			
	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND
							Đã điều chỉnh lại	
Công ty liên kết								
▪ Tổng Công ty May 10 - CTCP	33,82%	33,82%	77.036.979.785	(*)	33,82%	33,82%	70.529.828.761	(*)
▪ Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	30,40%	30,40%	419.067.927.642	(*)	30,40%	30,40%	411.821.835.137	(*)
▪ Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	46,93%	46,93%	79.953.935.662	(*)	46,93%	46,93%	67.410.144.717	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex Tân Tạo	21,21%	21,21%	30.719.345.637	(*)	21,21%	21,21%	30.719.345.637	(*)
▪ Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	27,69%	27,69%	96.697.395.450	(*)	27,69%	27,69%	92.268.039.871	(*)
▪ Tổng Công ty May Đức Giang - CTCP	35,21%	35,21%	48.217.029.710	(*)	35,21%	35,21%	48.188.067.965	(*)
▪ Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP	35,01%	35,01%	123.334.289.546	(*)	35,01%	35,01%	120.126.332.662	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn thông Sài Gòn Vina	40,33%	40,33%	85.477.078.065	(*)	40,33%	40,33%	85.622.622.525	(*)
▪ Công ty TNHH Coats Phong Phú	17,86%	17,86%	590.702.530.006	(*)	17,86%	17,86%	460.082.837.592	(*)
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú - Daewoon - Thủ Đức	22,05%	22,05%	138.959.835.083	(*)	22,05%	22,05%	130.018.039.220	(*)
▪ Các khoản đầu tư tại công ty liên kết khác			637.652.210.142	(*)			625.887.410.298	(*)
			2.327.818.556.728				2.142.674.504.385	

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị khác	31/12/2020			1/1/2020		
	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
					Đã điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại
Các khoản đầu tư vào						
cổ phiếu trên thị trường						
▪ Ngân hàng TMCP						
Công thương						
Việt Nam (**)	0,01%	0,01%	1.348.555.000	-	3.239.705.150	0,01%
Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu khác						
▪ Công ty Cổ phần TCE						
VINA DENIM	2,5%	2,5%	19.450.204.510	(11.394.827.652)	(*)	2,8%
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư						
và Phát triển Bình Thắng	18,02%	18,02%	6.305.925.360	-	(*)	18,02%
▪ Các khoản đầu tư khác			189.759.192.284	(50.321.712.374)	(*)	18,02%
			216.863.877.154	(61.716.540.026)		217.063.877.154
						(28.268.135.697)

Trong năm 2016, căn cứ vào Công văn số 17623/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 11 năm 2015 về việc xử lý tồn tại tài chính tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (“Công văn 17623”), Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện định giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần và điều chỉnh lại số liệu kế toán tại ngày 1 tháng 1 năm 2015. Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được trình bày chi tiết trong Thuyết minh 3(d)(ii). Đồng thời, như được trình bày trong Thuyết minh 24(a), ngày 7 tháng 4 năm 2020, Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 1080/QĐ-BCT (“Quyết định 1080”) về việc xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần. Theo đó, giá trị được định giá lại của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần và số tiền Tập đoàn Dệt May Việt Nam phải nộp về Quỹ Hỗ trợ Sáp xếp và Phát triển Doanh nghiệp đã được phê duyệt. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã điều chỉnh hồi tố giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn, các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và số phải nộp về Quỹ Hỗ trợ Sáp xếp và Phát triển Doanh nghiệp dựa theo kết quả xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần được phê duyệt trong Quyết định 1080 nói trên.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn có tổng giá trị ghi sổ là 110.000 triệu VND (1/1/2020: 156.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 26).

Biến động các khoản đầu tư tại các công ty liên kết trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND Đã điều chỉnh lại
Số dư đầu năm	2.142.674.504.385	1.915.184.143.351
Tăng do công ty con trở thành công ty liên kết	-	158.687.027.558
Phần lãi từ đầu tư vào các công ty liên kết	579.219.980.944	700.656.909.518
Cổ tức nhận được	(394.075.928.601)	(619.654.422.874)
Thanh lý các công ty liên kết	-	(7.500.000.000)
Giảm do tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại một số công ty liên kết giảm	-	(4.699.153.168)
Số dư cuối năm	2.327.818.556.728	2.142.674.504.385

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan (*)	146.235.644.557	233.239.988.791
Phải thu các khách hàng khác	1.571.355.327.774	1.988.665.915.606
	1.717.590.972.331	2.221.905.904.397

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản phải thu khách hàng có giá trị sổ là 98.854 triệu VND (1/1/2020: 460.029 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 26).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(*) Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng là các công ty liên quan như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty TNHH Coats Phong Phú	32.615.019.194	129.822.352.439
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú - Daewon - Thủ Đức	-	47.594.048.784
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	445.131.648	39.464.327.169
Công ty Cổ phần Dệt – Dệt may Nam Định	96.307.103.029	-
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	14.430.807.340	15.066.518.740
Các công ty liên quan khác	2.437.583.346	1.292.741.659
	146.235.644.557	233.239.988.791

Khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 ngày đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

9. Phải thu về cho vay

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	90.000.000.000	90.000.000.000
Bên khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	61.600.000.000	61.600.000.000
Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế (i)	89.397.374.563	-
Các công ty khác	12.769.400.000	18.593.644.792
	253.766.774.563	170.193.644.792
Phần phải thu trong vòng 12 tháng	(180.514.224.180)	(163.891.444.792)
	73.252.550.383	6.302.200.000

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm từ 7% đến 10% (2019: 7% đến 10%).

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên khác không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm từ 8,5% đến 11,5% (2019: 8,5% đến 11,5%).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Trước ngày 29 tháng 6 năm 2020, đây là các khoản phải thu của Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3, công ty con cấp 2, về cho thuê tài chính đối với Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế. Theo các điều khoản của hợp đồng, lãi vay hàng tháng sẽ được xác định bằng lãi suất công ty con này đi vay để tài trợ cho việc đầu tư các tài sản cho thuê tài chính. Thời gian ân hạn trả nợ tiền gốc và lãi là hai năm (từ năm 2015 đến hết năm 2016). Tổng số tiền gốc và lãi vay ân hạn được phân bổ đều theo tổng số lần thanh toán tiền gốc và lãi vay trong thời gian thuê còn lại và sẽ được Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế thanh toán cho công ty con này cùng với chi phí lãi vay phải trả hàng quý từ Quý 1 năm 2017 và trả đều trong thời gian thuê còn lại theo tiến độ thanh toán được quy định trong hợp đồng

Tại ngày 30 tháng 12 năm 2019, công ty con này đã ký kết biên bản thỏa thuận về việc dừng hợp đồng cho thuê tài chính số 05/HĐCTTS/8-3-VTJ ngày 31/01/2015 với Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế. Theo đó, ngày 2 tháng 1 năm 2020, Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế bàn giao lại cho công ty con này tài sản cho thuê có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 188.826.112.183 VND (Thuyết minh 13 và 16). Ngoài ra, các nghĩa vụ còn lại của Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế đối với hợp đồng thuê tài chính sẽ được chuyển thành một khoản cho vay và Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế có trách nhiệm thanh toán từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 12 năm 2024.

10. Phải thu khác**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND Đã điều chỉnh lại
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	448.767.153.074	537.714.824.026
Góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh	135.000.000.000	225.000.000.000
Phải thu lãi cho vay	97.350.843.232	108.490.160.101
Ký cược, ký quỹ	78.555.700.215	67.942.745.612
Phải thu Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế về các hợp đồng cho thuê tài sản	-	31.097.155.583
Phải thu các khoản tạm ứng	8.445.870.639	13.423.239.425
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	12.888.419.217	20.584.312.082
Phải thu từ tiền phạt hợp đồng	14.134.181.201	13.297.799.850
Các khoản chi hộ	12.113.711.863	3.029.332.110
Phải thu người lao động	3.084.231.799	4.869.040.422
Phải thu chuyển nhượng dự án đầu tư	-	10.000.000.000
Phải thu về cổ phần hóa	-	1.330.000
Phải thu bảo hiểm bồi thường	21.873.453.797	-
Phải thu về bàn giao tài sản	23.181.818.182	-
Phải thu về tạm ứng cho Công ty Cổ Phần Dệt May Liên Phương	16.322.000.000	16.322.000.000
Phải thu khác	26.013.541.135	7.829.609.369
	897.730.924.354	1.059.601.548.580

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Coats Phong Phú	185.000.000.000	278.000.000.000
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	6.048.000.000	12.600.000.000
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	80.478.369.775	53.623.680.000
Công ty Cổ phần May Hưng Yên	11.384.273.760	33.204.124.800
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	16.753.500.000	24.637.500.000
Tổng Công ty May 10 - CTCP	12.272.877.600	-
Tổng Công ty Đức Giang - CTCP	6.338.449.500	-
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	49.059.024.653	-
Các công ty liên quan khác	40.072.729.041	33.844.908.039
	407.407.224.329	435.910.212.839

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được theo yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	43.532.895.759	43.532.895.759
Phải thu tiền bồi thường đất từ		
Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	102.909.924.796	102.922.594.796
Phải thu Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế		
về các hợp đồng cho thuê tài sản	-	193.247.416.406
Ký quỹ, ký cược dài hạn	33.147.280.211	34.233.531.413
Phải thu dài hạn khác	27.760.492.460	39.974.567.136
	207.350.593.226	413.911.005.510

- (i) Đây là các khoản góp vốn của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú vào hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2020			1/1/2020				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH								
Dệt May Hoàng Anh	Trên 3 năm	33.853.572.750	(33.853.572.750)	-	Trên 3 năm	33.913.572.750	(33.913.572.750)	-
Công ty Cổ phần								
Tập đoàn An Phát	Trên 3 năm	40.303.792.764	(40.303.792.764)	-	Trên 3 năm	40.313.792.764	(40.313.792.764)	-
Công ty Cổ phần								
Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu								
Hà Đông	Trên 3 năm	29.921.566.760	(29.921.566.760)	-	Trên 3 năm	29.921.566.760	(29.921.566.760)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong								
Phú	Trên 3 năm	32.923.446.043	(15.715.833.457)	17.207.612.586				-
Các khách hàng khác	2 đến 3 năm	201.608.598.345	(197.978.355.998)	3.630.242.347	2 đến 3 năm	240.856.325.906	(195.406.996.073)	45.449.329.833
		338.610.976.662	(317.773.121.729)	20.837.854.933		345.005.258.180	(299.555.928.347)	45.449.329.833
Nợ trong hạn nhưng khó có khả năng thu hồi								
Công ty Cổ phần								
Dệt May Liên Phương		102.909.924.796	(102.909.924.796)	-		102.922.594.796	(102.922.594.796)	-
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(317.773.121.729)				(299.555.928.347)	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(102.909.924.796)				(102.922.594.796)	

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Hàng tồn kho**

	31/12/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	277.970.546.612	-
Nguyên vật liệu	715.216.907.638	(7.792.575.551)
Công cụ và dụng cụ	6.823.372.522	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	676.622.773.898	(7.379.626.932)
Thành phẩm	714.854.417.924	(47.992.374.582)
Hàng hóa	17.629.384.768	(797.293.665)
Hàng gửi đi bán	99.007.369.759	-
	2.508.124.773.121	(63.961.870.730)
	1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	183.458.465.415	-
Nguyên vật liệu	1.141.187.366.798	(7.642.752.163)
Công cụ và dụng cụ	4.242.030.785	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.264.423.321.410	(8.229.414.350)
Thành phẩm	995.538.642.195	(46.959.322.185)
Hàng hóa	32.163.162.884	(2.314.646.693)
Hàng gửi đi bán	76.711.051.983	-
	3.697.724.041.470	(65.146.135.391)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 937.387 triệu VND (1/1/2020: 532.414 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 26).

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 311.685 triệu VND nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm và hàng hóa (1/1/2020: 459.517 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	3.527.801.557.496	8.743.843.762.332	308.965.260.391	96.942.217.363	180.569.325.878	12.858.122.123.460
Tăng trong năm	1.463.359.137	63.208.716.552	11.774.082.226	667.365.466	2.243.238.639	79.356.762.020
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	178.266.789.680	141.595.492.376	20.365.755.478	1.505.233.448	1.764.844.727	343.498.115.709
Nhận lại tài sản cho thuê tài chính (Thuyết minh 9)	-	89.375.593.290	-	-	-	89.375.593.290
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2.102.177.000)	-	-	-	-	(2.102.177.000)
Thanh lý	(1.454.143.780)	(84.193.065.998)	(5.267.126.801)	(498.567.126)	(1.996.163.628)	(93.409.067.333)
Xóa sổ	-	(17.419.223.705)	-	-	-	(17.419.223.705)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào các công ty con	(57.227.511.625)	(268.467.594.275)	(2.106.798.633)	(462.256.170)	-	(328.264.160.703)
Số dư cuối năm	3.646.747.873.908	8.667.943.680.572	333.731.172.661	98.153.992.981	182.581.245.616	12.929.157.965.738

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.188.943.735.124	4.758.519.389.884	174.732.041.330	54.322.092.753	105.603.554.340	6.282.120.813.431
Khấu hao trong năm	157.050.483.358	546.271.417.191	26.681.831.380	5.281.132.838	33.259.855.358	768.544.720.125
Nhận lại tài sản cho thuê tài chính (Thuyết minh 9)	-	20.625.136.914	-	-	-	20.625.136.914
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.760.919.261)	-	-	-	-	(1.760.919.261)
Thanh lý	(1.141.631.435)	(68.014.082.992)	(5.901.504.776)	(498.567.126)	(1.889.277.884)	(77.445.064.213)
Xóa sổ	-	(11.784.613.812)	-	-	-	(11.784.613.812)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào các công ty con	(34.971.978.876)	(130.760.711.849)	(1.552.484.473)	(462.256.170)	-	(167.747.431.368)
Số dư cuối năm	1.308.119.688.910	5.114.856.535.336	193.959.883.461	58.642.402.295	136.974.131.814	6.812.552.641.816
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	2.338.857.822.372	3.985.324.372.448	134.233.219.061	42.620.124.610	74.965.771.538	6.576.001.310.029
Số dư cuối năm	2.338.628.184.998	3.553.087.145.236	139.771.289.200	39.511.590.686	45.607.113.802	6.116.605.323.922

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 1.878.734 triệu VND (1/1/2020: 1.785.513 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng được và chờ thanh lý (1/1/2020: 3.986 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 4.907.023 triệu VND (1/1/2020: 5.422.460 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 26).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	158.986.329.173	1.521.395.220	160.507.724.393
Tăng trong năm	3.483.161.655	-	3.483.161.655
Số dư cuối năm	162.469.490.828	1.521.395.220	163.990.886.048
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	39.203.467.929	341.547.708	39.545.015.637
Khấu hao trong năm	13.639.085.520	204.907.410	13.843.992.930
Số dư cuối năm	52.842.553.449	546.455.118	53.389.008.567
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	119.782.861.244	1.179.847.512	120.962.708.756
Số dư cuối năm	109.626.937.379	974.940.102	110.601.877.481

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**15. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	142.755.275.479	28.166.776.204	1.101.661.600	172.023.713.283
Tăng trong năm	-	1.052.422.336	-	1.052.422.336
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	30.922.000	-	30.922.000
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	(484.000.000)	-	(484.000.000)
Số dư cuối năm	142.755.275.479	28.766.120.540	1.101.661.600	172.623.057.619
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	26.546.228.686	22.159.417.658	671.920.509	49.377.566.853
Khấu hao trong năm	6.402.822.458	1.919.714.188	29.487.504	8.352.024.150
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	(290.400.000)	-	(290.400.000)
Số dư cuối năm	32.949.051.144	23.788.731.846	701.408.013	57.439.191.003
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	116.209.046.793	6.007.358.546	429.741.091	122.646.146.430
Số dư cuối năm	109.806.224.335	4.977.388.694	400.253.587	115.183.866.616

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 7.025 triệu VND (1/1/2020: 7.025 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**16. Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Hạ tầng khu công nghiệp VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	209.038.587.579	168.209.690.594	377.248.278.173
Tăng trong năm	2.044.303.301	5.513.698.808	7.558.002.109
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	2.102.177.000	2.102.177.000
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình cho thuê tài chính (*)	-	143.909.798.002	143.909.798.002
Thanh lý	-	(14.476.010.625)	(14.476.010.625)
Số dư cuối năm	211.082.890.880	305.259.353.779	516.342.244.659
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.796.849.884	40.154.208.099	52.951.057.983
Khấu hao trong năm	5.890.912.951	8.162.270.465	14.053.183.416
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	1.760.919.261	1.760.919.261
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình cho thuê tài chính	-	23.834.142.195	23.834.142.195
Thanh lý	-	(2.050.768.191)	(2.050.768.191)
Số dư cuối năm	18.687.762.835	71.860.771.829	90.548.534.664
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	196.241.737.695	128.055.482.495	324.297.220.190
Số dư cuối năm	192.395.128.045	233.398.581.950	425.793.709.995

(*) Ngày 30 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3, công ty con cấp 2 của Tập đoàn, ký thỏa thuận dùng hợp đồng cho thuê tài chính đối với Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế và nhận lại tài sản thuê tài chính. Ngày 2 tháng 1 năm 2020, Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3 ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế, theo đó Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3 góp các tài sản nhận về từ việc dùng hợp đồng cho thuê tài chính và Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế sử dụng các tài sản này để sản xuất kinh doanh. Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3 nhận về một khoản phân chia doanh thu cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh được tính toán dựa theo chi phí khấu hao của các tài sản này và khoản lãi mà Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3 trả cho ngân hàng tài trợ phần vốn đầu tư các tài sản. Do bản chất của giao dịch là cho thuê hoạt động nên các tài sản này được phân loại là bất động sản đầu tư kể từ ngày cho thuê.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn bao gồm:

- Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định là văn phòng cho thuê tại Số 26, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định là Nhà khách Dệt tại Phố Nguyễn Hiền và Phố Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối là hệ thống cơ sở hạ tầng đường bộ, hệ thống cây xanh, mặt bằng, văn phòng điều hành tại Khu công nghiệp Dệt May Phố Nối B, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex là hệ thống cơ sở hạ tầng và nhà máy May Tuyên Quang tại Xã Phúc Ứng, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang, hệ thống cơ sở hạ tầng và nhà máy may Quảng Bình tại Khu công nghiệp Cam Liên, Xã Cam Thủy, Huyện Lệ Thủy, Tỉnh Quảng Bình và hệ thống cơ sở hạ tầng cây xanh, mặt bằng, kho, nhà sản xuất của nhà máy may Hải Phòng tại Khu công nghiệp Tân Liên, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương là quyền sử dụng đất và một phần các công trình gắn với hạ tầng khu công nghiệp của Nhà máy Dệt Đông Phương tại Khu công nghiệp Xuyên Á, Đường Số 3, Ấp Tràm Lạc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; và
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3 là hệ thống nhà xưởng tại khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy cho loại bất động sản đầu tư này.

17. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Đây là các chi phí cho Dự án xây dựng Khu Hỗn hợp Dân cư Thắng Lợi của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú. Khoản này được chuyển từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn sang do Ban Tổng Giám đốc đánh giá có sự chậm trễ gián đoạn dẫn đến việc dự án sẽ kéo dài hơn 12 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	304.911.956.611	690.509.110.384
Tăng trong năm	733.831.766.530	410.217.623.309
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(343.498.115.709)	(682.586.730.265)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(30.922.000)	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(696.539.940)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	(12.750.815.362)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(21.885.010.334)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(237.017.955)	-
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	(83.383.079.298)
Xóa sổ	(8.165.082.095)	(24.268.740.189)
Vốn hóa chi phí chạy thử	-	7.871.127.972
Số dư cuối năm	664.927.575.048	304.911.956.611

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ		
• Nhà máy Sợi Nam Định	18.841.452.363	18.858.345.490
• Dự án Khu liên hợp Sợi - Dệt - Nhuộm - May Quảng Nam	5.089.929.018	4.779.604.583
• Cao ốc Văn phòng – Căn hộ Vinatex Building	34.952.147.919	-
▪ Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng		
• Nhà máy Sợi 2	179.359.738.803	95.265.000
▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân		
• Dự án Nhà máy May	18.602.502.079	3.099.914.454
• Văn phòng Ngô Thì Nhậm	35.709.123.507	20.669.233.014
• Dự án Nhà máy Sản xuất vải Vinafa	100.000.000	30.768.928.375
▪ Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài		
• Dự án đầu tư Nhà máy kéo sợi	199.776.093.433	3.765.556.959

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ • Đầu tư xây dựng Tổ hợp Trung tâm May Đo Thời trang - Showroom - Văn phòng cho thuê 2.363.605.351 26.342.272.713 • Cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý nước thải - 2.841.983.614		
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội • Dự án May Nghi Lộc 6.869.728.369 40.728.693.862		
▪ Công ty TNHH Một thành viên Hà Nam – Hanosimex • Công trình xây dựng Công ty TNHH Một thành viên Hà Nam Hanosimex 18.857.851.051 18.857.851.051		
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định • Dự án Khu Công nghiệp Hoà Xá 13.079.345.579 13.262.879.215		
▪ Công ty Cổ phần Dệt May Quảng Phú • Máy móc thiết bị 32.696.386.922 7.476.331.976		
▪ Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú • Dự án chuyển đổi nhà xưởng vải sang nhà xưởng may - 12.006.765.900 • Cải tạo dây chuyền in ngành gia dụng - 2.259.746.295 • Dự án chợ mới thành phố Vũng Tàu 1.407.780.001 567.052.728		
▪ Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Dệt may Phố Nối • Hệ thống xử lý nước thải 16.550.249.126 9.909.904.894		
▪ Các công trình khác 80.671.641.527 88.621.626.488		
	664.927.575.048	304.911.956.611

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 420.301 triệu VND (1/1/2020: 35.567 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 26).

Trong năm, không có chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang (2019: 3.750 triệu VND).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trả trước phí bảo hiểm	4.698.710.194	14.514.864.161
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	2.633.334.156	8.957.276.927
Công cụ dụng cụ	9.834.638.054	11.198.995.818
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.399.438.356	11.518.706.207
	25.566.120.760	46.189.843.113

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng trả trước VND	Công cụ, dụng cụ VND	Phụ tùng thay thế VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Chênh lệch tỷ giá (*) VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	223.129.318.144	23.678.131.173	59.535.290.412	16.550.387.628	23.311.247.477	6.058.425.748	29.709.680.805	381.972.481.387
Tăng trong năm	1.209.916.808	6.323.007.116	59.212.820.922	290.639.998	15.142.619.463	-	40.803.303.927	122.982.308.234
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	17.522.239.529	-	4.362.770.805	-	-	21.885.010.334
Phân bổ trong năm	(8.238.764.825)	(5.220.613.794)	(56.327.836.144)	(9.810.421.132)	(9.176.518.000)	(3.029.212.872)	(26.404.084.313)	(118.207.451.080)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào các công ty con	-	-	-	(7.028.893.348)	-	-	-	(7.028.893.348)
Thanh lý	(13.033.921.623)	-	-	-	-	-	-	(13.033.921.623)
Số dư cuối năm	203.066.548.504	24.780.524.495	79.942.514.719	1.713.146	33.640.119.745	3.029.212.876	44.108.900.419	388.569.533.904

(*) Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá được trình bày ở Thuyết minh 3(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi phí trả trước dài hạn có giá trị ghi sổ là 2.766 triệu VND (1/1/2020: 11.265 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 26).

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Tài sản cố định	20%	2.223.989.169	2.343.321.126
Các khoản mục khác	20%	1.474.122.580	2.303.793.928
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.698.111.749	4.647.115.054
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Các khoản dự phòng	20%	64.084.982.111	62.239.358.739



Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải trả người bán là các công ty liên quan (*)	201.999.272.650	260.028.587.440
Phải trả người bán khác	1.158.144.699.187	1.089.787.953.359
	1.360.143.971.837	1.349.816.540.799

(*) Chi tiết các khoản phải trả người bán là các công ty liên quan như sau:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Coats Phong Phú	64.524.416.090	52.016.834.147
Tổng Công ty Đức Giang – CTCP	54.531.890.534	62.592.362.801
Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang	52.087.087.704	74.306.054.746
Công ty Cổ phần Hòa Thọ - Quảng Nam	12.453.389.509	8.603.204.098
Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP	16.273.412.441	76.287.430
Tổng Công ty May 10 – CTCP	391.697.226	5.308.001.975
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	281.354.761	1.892.851.344
Tổng Công Ty May Nhà Bè – CTCP	-	483.390.499
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	-	54.749.600.400
Các công ty liên quan khác	1.456.024.385	-
	201.999.272.650	260.028.587.440

Khoản phải trả các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 ngày đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã được hoàn/ bù trừ trong năm VND	Giảm do thoái vốn đầu tư vào các công ty con VND	31/12/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.166.406.897	5.697.306.948	(5.843.880.687)	-	2.019.833.158
Thuế xuất nhập khẩu	402.143.304	850.827.961	(838.155.678)	-	414.815.587
Các loại thuế khác	546.438.029	3.869.928.871	(3.148.600.696)	-	1.267.766.204
Các khoản khác	88.161.830	327.977.103	-	(252.079.573)	164.059.360
	3.203.150.060	10.746.040.883	(9.830.637.061)	(252.079.573)	3.866.474.309

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Thuế GTGT đầu ra VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ được hoàn trong năm VND	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào/số phải thu VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	29.363.702.910	676.559.096.842	-	(203.963.902.665)	(479.159.466.457)	22.799.430.630
Thuế xuất nhập khẩu	16.162.399	-	1.201.674.894	(1.063.881.551)	-	153.955.742
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.606.013.113	-	30.059.225.708	(36.136.184.652)	-	2.529.054.169
Thuế thu nhập cá nhân	8.384.077.397	-	16.938.172.249	(20.276.257.780)	-	5.045.991.866
Thuế tài nguyên	295.619.546	-	1.954.486.461	(2.032.895.432)	-	217.210.575
Thuế nhà đất	13.773.946.000	-	14.847.119.696	(266.115.414)	-	28.354.950.282
Tiền thuế đất	-	-	21.837.141.806	(21.837.141.806)	-	-
Các loại thuế khác	3.029.345	-	4.059.387.618	(3.852.997.945)	-	209.419.018
	60.442.550.710	676.559.096.842	90.897.208.432	(289.429.377.245)	(479.159.466.457)	59.310.012.282

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Chi phí phải trả****(a) Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí lãi vay	55.933.874.722	45.931.987.781
Chi phí mua sắm tài sản cố định, xây dựng nhà xưởng	5.635.096.390	7.458.605.289
Chi phí gia công thuê ngoài	2.726.665.642	7.300.891.855
Phí hoa hồng	7.102.744.788	6.585.089.728
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.435.910.167	1.626.461.433
Chi phí hoạt động	9.700.485.978	8.461.676.816
Chi phí thuê đất, nhà xưởng	2.495.011.761	2.304.124.079
Chi phí phải trả khác	10.195.785.217	9.841.263.893
	95.225.574.665	89.510.100.874

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền thuê đất phải trả (*)	23.716.800.000	24.665.472.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(948.672.000)	(948.672.000)
	22.768.128.000	23.716.800.000

(*) Phản ánh số tiền thuê đất tại Số 10 Nguyễn Huệ, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 50 năm (từ ngày 14 tháng 3 năm 2005 đến ngày 14 tháng 3 năm 2055) được điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2012 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH Tập đoàn Dệt May Việt Nam) của Kiểm toán Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2013.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND Đã điều chỉnh lại
Phải nộp Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (*)	-	357.614.866.635
Phải trả cổ tức	5.541.457.920	5.519.860.883
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	41.004.920.741	30.096.315.904
Phải trả lãi vay cho công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	12.417.470.886	15.317.470.886
Phải trả lãi vay khác	4.527.808.299	6.271.087.244
Quỹ từ thiện	3.942.941.831	3.783.576.478
Vốn xây dựng cơ bản thuộc trách nhiệm của Tập đoàn cho các trường đào tạo thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng trường theo Quyết định số 16932/BTC-TCDN (Thuyết minh 6)	7.562.091.012	7.562.091.012
Phải trả về sửa chữa tài sản cố định	9.479.266.140	-
Tiền thưởng kết quả công việc phải trả	6.971.271.668	-
Nhận ký quỹ và ký cược ngắn hạn	3.343.527.156	1.186.167.455
Các khoản phải trả khác	35.243.941.550	28.712.335.951
	130.034.697.203	456.063.772.448

(*) Khoản phải nộp Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp liên quan đến phần giá trị tăng thêm do định giá lại các khoản đầu tư tài chính tại ngày Tập đoàn Dệt May Việt Nam chuyển đổi sang công ty cổ phần. Theo Công văn 17623, Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp số tiền này về Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp trong vòng không quá 12 tháng kể từ ngày Tập đoàn Dệt May Việt Nam lập Báo cáo quyết toán tài chính để chính thức chuyển thành công ty cổ phần (trước ngày 31 tháng 5 năm 2016).

Ngày 27 tháng 4 năm 2016, Tập đoàn đã gửi Công văn số 433/TĐDMVN-TCKT lên Thủ tướng Chính phủ trình bày một số vướng mắc mà Tập đoàn gặp phải trong cách thức định giá lại các khoản đầu tư như theo các văn bản hướng dẫn có liên quan, đồng thời đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét cho phép Tập đoàn Dệt May Việt Nam được chậm nộp số tiền nói trên đến khi Tập đoàn bán khoản đầu tư hoặc khi các đơn vị nhận đầu tư phân chia cổ tức cho các cổ đông từ khoản thặng dư đã được dùng để định giá lại các khoản đầu tư, nhưng tối đa không quá 5 năm.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Xét đề nghị của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, ngày 7 tháng 6 năm 2016, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Công văn số 4424/VPCP-ĐMDN giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công thương và Tập đoàn Dệt May Việt Nam thực hiện tính toán để xác định chính xác khoản chênh lệch do định giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn, trên cơ sở đó xác định số tiền Tập đoàn Dệt May Việt Nam phải nộp. Bộ Tài chính và Bộ Công thương đã tiến hành làm việc với Tập đoàn Dệt May Việt Nam theo chỉ đạo của Văn phòng Chính phủ. Ngày 7 tháng 4 năm 2020, Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 1080/QĐ-BCT (“Quyết định 1080”) về việc xác định giá trị phần vốn Nhà nước Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần. Theo đó, giá trị được định giá lại của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần và số tiền Tập đoàn Dệt May Việt Nam phải nộp về Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp đã được phê duyệt. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã điều chỉnh hồi tố giá trị của khoản phải nộp Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn dựa theo kết quả xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần được phê duyệt trong Quyết định 1080 nói trên. Đồng thời, tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã nộp toàn bộ khoản phải nộp Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (*)	42.516.679.931	42.516.679.931
Nhận góp vốn đầu tư các dự án dài hạn	24.726.000.000	24.726.000.000
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời Tổng công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	6.212.500.000	9.212.500.000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	4.700.000.000	-
Các khoản phải trả dài hạn khác	2.765.116.622	19.483.163.499
	80.920.296.553	95.938.343.430

(*) Phản ánh giá trị các bên khác góp vốn vào Dự án xây dựng nhà văn phòng của Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân, một công ty con cấp 1 của Tập đoàn, tại Số 67 Phố Ngô Thì Nhậm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày báo cáo, các bên góp vốn chưa có kế hoạch cụ thể để xây dựng dự án.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Doanh thu nhận trước	365.117.474.622	342.091.257.276
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(27.441.285.822)	(13.679.365.174)
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	337.676.188.800	328.411.892.102

26. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2020		Biến động trong năm		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	3.928.890.364.969	9.992.137.120.845	(11.107.934.897.391)	(221.874.185.471)	(1.677.895.278)	2.589.540.507.674
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 26(b))	573.833.327.194	508.838.382.249	(490.139.669.480)	-	44.219.235	592.576.259.198
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	28.820.281.712	19.557.461.350	(29.536.374.443)	-	13.409.418	18.854.778.037
	4.531.543.973.875	10.520.532.964.444	(11.627.610.941.314)	(221.874.185.471)	(1.620.266.625)	3.200.971.544.909

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, trong khoản vay ngắn hạn có 1.303.409 triệu VND (1/1/2020: 2.126.673 triệu VND) là các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, xây dựng cơ bản dở dang và chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 tổng cộng là 2.018.211 triệu VND (1/1/2020: 2.204.249 triệu VND) (các Thuyết minh 6, 7, 8, 12, 13, 17 và 19). Trong năm, các khoản vay này chịu lãi suất năm từ 2% đến 10% (2019: 1,5% đến 10%).

Các khoản vay ngắn hạn còn lại là các khoản vay tín chấp từ ngân hàng và chịu lãi suất năm từ 1,8% đến 10% (2019: 1,3% đến 9,5%).

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn (i)	4.233.506.863.055	4.534.609.224.579
Nợ thuê tài chính dài hạn	63.686.239.797	71.960.273.583
Nợ dài hạn khác	-	17.899.543.721
	4.297.193.102.852	4.624.469.041.883
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 26(a))	(611.431.037.235)	(602.653.608.906)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.685.762.065.617	4.021.815.432.977

(i) Vay dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản vay dài hạn bao gồm:

- 2.259.616 triệu VND (1/1/2020: 2.084.668 triệu VND) là khoản vay từ các ngân hàng được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, xây dựng cơ bản dở dang và chi phí trả trước dài hạn có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.657.045 triệu VND (1/1/2020: 4.415.282 triệu VND) (các Thuyết minh 6, 7, 8, 12, 13, 17 và 19). Các khoản vay này chịu lãi suất năm từ 2% đến 10% (2019: từ 2,5% đến 10,5%).
- khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Châu Á với giá trị ghi sổ 1.596.820 triệu VND (1/1/2020: 1.625.777 triệu VND). Khoản vay này có hạn mức là 105 triệu USD và chịu lãi suất năm thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần. Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ phải thực hiện đầy đủ các điều khoản của Hiệp định vay với Ngân hàng Phát triển Châu Á và Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính.

Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- một số tài sản cố định của Tập đoàn Dệt May Việt Nam với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 125.357 triệu VND (1/1/2020: 143.898 triệu VND);

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- một số tài sản cố định của các công ty con của Tập đoàn bao gồm Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3, Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ, Công ty Cổ phần Dệt May Huế, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định và Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú; và
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm với giá trị là 110.000 triệu VND (1/1/2020: khoản tương đương tiền của tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm với giá trị 110.000 triệu VND).
- Các khoản vay từ cá nhân và ngân hàng dưới dạng tín chấp và chịu lãi suất năm từ 2,5% đến 10% (2019: từ 2,5% đến 10%).

27. Dự phòng phải trả

Biến động của các khoản dự phòng phải trả trong năm như sau:

	Chi phí di dời VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	24.665.668.570	5.421.180.821	30.086.849.391
Dự phòng trích lập trong năm	-	6.224.462.041	6.224.462.041
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(2.999.389.433)	(2.999.389.433)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	-	(724.398.343)	(724.398.343)
Số dư cuối năm	24.665.668.570	7.921.855.086	32.587.523.656
<i>Trong đó:</i>			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	5.634.013.216	5.634.013.216
Dự phòng phải trả dài hạn	24.665.668.570	2.287.841.870	26.953.510.440

Dự phòng chi phí di dời liên quan đến chi phí di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội đến cơ sở sản xuất kinh doanh mới. Do vướng mắc về thủ tục hành chính về đất đai nên việc di dời chưa được giải quyết.



28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc theo sự phê duyệt của Ban Giám đốc của các công ty con. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	160.849.916.612	151.092.984.303
Trích lập trong năm	71.873.524.326	87.663.704.494
Sử dụng trong năm	(45.707.957.941)	(75.016.870.085)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào các công ty con	(739.769.928)	(2.889.902.100)
Số dư cuối năm	186.275.713.069	160.849.916.612

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2019 – đã điều chỉnh lại	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Nguồn kinh phí và các quỹ khác VND	Tổng cộng VND
<i>Số dư tại ngày 1/1/2019 - đã báo cáo trước đây</i>	5,000,000,000,000	30,361,932,352	42,248,630,739	(752,679,567,958)	526,746,543,959	662,646,196,041	550,677,792,232	1,899,300,912,234	7,959,302,439,599	30,381,025,002	7,989,683,464,601
<i>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 48)</i>	5,000,000,000,000	29,911,650,892	42,248,630,739	(740,362,454,896)	526,746,543,959	657,194,845,550	550,677,792,232	1,899,300,912,234	7,965,717,920,710	30,381,025,002	7,996,098,945,712
<i>Vốn góp/vốn cổ phần</i>	-	450,281,460	-	(12,317,113,062)	-	5,451,550,491	-	-	(6,415,481,111)	-	(6,415,481,111)
<i>Lợi nhuận thuần trong năm – đã điều chỉnh lại</i>	-	-	-	-	-	519,521,527,686	-	23,107,250,000	23,107,250,000	-	23,107,250,000
<i>Lợi nhuận thuần trong năm – đã báo cáo trước đây</i>	-	-	-	-	-	518,732,727,686	-	197,604,937,178	717,126,464,864	-	717,126,464,864
<i>Đã điều chỉnh lại (Thuyết minh 48)</i>	-	-	-	-	-	788,800,000	-	197,604,937,178	716,337,664,864	-	716,337,664,864
<i>Phân bổ vào các quỹ</i>	-	-	-	-	21,322,272,796	(21,322,272,796)	-	-	-	-	-
<i>Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(1,087,554,708)	(1,087,554,708)	-	-	(87,663,704,494)	-	(87,663,704,494)
<i>Sử dụng các quỹ</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	(2,214,623,166)	-	(2,214,623,166)
<i>Có tức</i>	-	-	-	-	-	(300,000,000,000)	-	-	(454,668,017,443)	-	(454,668,017,443)
<i>Giảm do thoái vốn đầu tư vào các công ty con</i>	-	-	(6,365,250,000)	-	-	-	-	-	(211,012,427,843)	-	(211,012,427,843)
<i>Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại các công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm soát với các công ty con này</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Mua thêm tỷ lệ lợi ích tại công ty con từ các cổ đông không kiểm soát</i>	-	-	-	-	-	3,958,575,150	-	(3,958,575,150)	-	-	-
<i>Các biến động khác về vốn chủ sở hữu</i>	-	-	3,823,815,234	727,901,159	(3,371,305,295)	(41,921,339,560)	-	(9,378,660,440)	(51,300,000,000)	-	(51,300,000,000)
<i>Số dư tại ngày 1/1/2020 – đã điều chỉnh lại</i>	5,000,000,000,000	30,361,932,352	39,707,195,973	(751,951,666,799)	543,609,956,752	745,261,787,239	550,677,792,232	1,748,015,965,351	7,905,682,963,100	28,339,397,982	7,934,022,361,082
<i>Vốn góp/vốn cổ phần</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	37,397,156,000	-	37,397,156,000
<i>Lợi nhuận thuần trong năm</i>	-	-	-	-	-	327,655,808,809	-	37,397,156,000	560,541,190,728	-	560,541,190,728
<i>Phân bổ vào các quỹ</i>	-	-	-	-	42,475,461,423	(42,475,461,423)	-	272,885,381,919	-	-	-
<i>Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(42,885,345,312)	-	-	(71,873,524,326)	-	(71,873,524,326)
<i>Sử dụng các quỹ</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	(2,041,627,020)	-	(2,041,627,020)
<i>Có tức</i>	-	-	-	-	-	(250,000,000,000)	-	-	(362,686,866,500)	-	(362,686,866,500)
<i>Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	(8,388,642,470)	-	(8,388,642,470)
<i>Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại các công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm soát ở các công ty con này</i>	-	-	-	-	-	(8,311,972,936)	-	8,311,972,936	-	-	-
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu ở công ty con</i>	-	-	2,600,000,000	-	-	(2,600,000,000)	-	-	-	-	-
<i>Các biến động khác về vốn chủ sở hữu</i>	-	-	-	-	-	(9,889,422,538)	(7,584,947,137)	(878,780,207)	(18,353,149,882)	-	(18,353,149,882)
<i>Số dư tại ngày 31/12/2020</i>	5,000,000,000,000	30,361,932,352	42,307,195,973	(751,951,666,799)	586,085,418,175	716,755,393,839	543,092,845,095	1,875,668,008,015	8,042,319,126,650	26,297,770,962	8,068,616,897,612

(*) Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch phát sinh khi định giá lại giá trị khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 khi Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ chuyển thành công ty cổ phần. Do phần vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ trong các công ty nhận đầu tư vẫn được phản ánh theo giá gốc của khoản đầu tư thay vì giá trị được xác định lại, phần chênh lệch giữa giá trị xác định lại và giá gốc của các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận là một khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là:

	31/12/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	500.000.000	5.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Đã phát hành và đang lưu hành		
	31/12/2020 và 1/1/2020		
	Số cổ phiếu	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	267.438.100	2.674.381.000.000	53,49%
Tập đoàn Vingroup - CTCP	50.000.000	500.000.000.000	10,00%
ITOCHU Textile Prominent (ASIA) Limited	65.000.000	650.000.000.000	13,00%
Ông Bùi Mạnh Hưng	30.000.000	300.000.000.000	6,00%
Các cổ đông khác	87.561.900	875.619.000.000	17,51%
	500.000.000	5.000.000.000.000	100%

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 18 tháng 8 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã quyết định phân phối khoản cổ tức năm từ lợi nhuận năm 2019 là 250.000 triệu VND (tỷ lệ 5% trên mệnh giá) (2019: 300.000 triệu VND (tỷ lệ 6% trên mệnh giá)).

32. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc theo sự phê duyệt của Ban Giám đốc của các công ty con. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

33. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Nguồn chuyển mục đích sử dụng đất		
▪ Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ	235.664.195.016	235.664.195.144
▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3	170.496.650.079	170.496.650.079
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	136.932.000.000	136.932.000.000
Nguồn khác	-	7.584.947.009
	543.092.845.095	550.677.792.232

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn chuyển mục đích sử dụng đất được Ngân sách Nhà nước giao cho Tập đoàn Dệt May Việt Nam để giải ngân cho các dự án đầu tư. Tập đoàn Dệt May Việt Nam có trách nhiệm quản lý và sử dụng số vốn được giao theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn về cơ chế thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn Ngân sách Nhà nước. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, nguồn vốn này sẽ được chuyển đổi thành vốn cổ phần thuộc sở hữu của Nhà nước tại Tập đoàn mà không cần Đại hội đồng Cổ đông thông qua khi các dự án đầu tư hoàn thành và được quyết toán.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã hoàn thành và quyết toán Dự án Nhà máy Sợi Phú Hưng, Dự án Nhà máy Sợi Nam Định – Giai đoạn 1, Dự án Nhà máy Sợi Phú Cường – Giai đoạn 1, Dự án Nhà máy Kéo sợi và Dự án Nhà máy May Dệt kim, Dự án Di dời và Đầu tư Nâng cấp Xí nghiệp Sợi và Xí nghiệp Dệt, Dự án Đầu tư Nhà máy Kéo sợi mới hai vạn cọc sợi và Dự án Đầu tư Phát triển Dệt nhuộm tại Miền Trung. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đang trong quá trình làm việc với các bên hữu quan để xác định thời điểm và giá trị phần nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được chuyển đổi thành vốn cổ phần thuộc sở hữu của Nhà nước tại Tập đoàn.

34. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	50.408.514.867	48.077.156.998
Trong vòng hai đến năm năm	127.795.265.687	135.652.138.384
Sau năm năm	207.418.936.366	219.537.525.087
	385.622.716.920	403.266.820.469

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	3.475.650	80.211.808.169	2.521.279	55.659.819.769
EUR	101.476	2.834.123.191	2.766	71.336.568
		83.045.931.360		55.731.156.337

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu Công ty Cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng	Không có khả năng thu hồi	2011	6.193.939.787	6.193.939.787
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Dệt 19-5 Hà Nội	Không có khả năng thu hồi	2011	4.220.231.656	4.220.231.656
Phải thu các đối tượng khác	Không có khả năng thu hồi		12.673.783.224	12.673.783.224
			23.087.954.667	23.087.954.667

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	407.664.849.478	1.009.242.614.928
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	439.589.034.589	129.483.231.404
	847.253.884.067	1.138.725.846.332

35. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	13.458.993.218.326	18.372.804.065.493
▪ Cung cấp dịch vụ và gia công	234.686.849.300	378.687.808.362
▪ Cho thuê lại đất thuê	11.548.723.518	33.276.475.474
▪ Bán và cho thuê bất động sản	233.502.729.095	237.912.376.299
	13.938.731.520.239	19.022.680.725.628
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(14.263.614.855)	(14.455.680.956)
▪ Giảm giá hàng bán	(1.554.664.770)	(1.536.313.200)
▪ Hàng bán bị trả lại	(13.931.179.367)	(20.682.334.675)
	(29.749.458.992)	(36.674.328.831)
Doanh thu thuần	13.908.982.061.247	18.986.006.396.797

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Giá vốn hàng bán**

	2020 VND	2019 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán	12.299.942.884.449	17.115.426.604.406
▪ Dịch vụ đã cung ứng	192.595.956.384	187.439.445.294
▪ Cho thuê lại đất thuê	9.940.634.277	27.578.239.804
▪ Bán và cho thuê bất động sản	128.014.034.799	194.055.828.295
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.184.264.661)	(54.316.707.985)
	12.629.309.245.248	17.470.183.409.814

37. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND Đã điều chỉnh lại
Lãi tiền gửi và cho vay	102.861.951.324	128.761.901.521
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	685.764.362	16.031.578.513
Cổ tức được chia	15.248.006.445	25.721.537.665
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.311.743.001	35.070.706.923
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.560.028.667	9.339.023.602
Lãi do thoái vốn đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 5)	25.074.373.577	122.454.786.167
Lãi do thanh lý công ty liên kết	-	15.975.264.932
Thu nhập tiền lãi từ các khoản trả chậm	16.745.753.479	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.508.510.535	13.762.379.675
	253.996.131.390	367.117.178.998

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***38. Chi phí tài chính**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	332.065.048.311	517.331.839.298
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	6.398.267.991
Lỗ do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại các công ty liên kết	-	4.699.153.168
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.236.329.281	15.298.641.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.015.572.742	1.023.697.951
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	33.448.404.329	2.472.852.949
Chi phí tài chính khác	8.187.823.912	2.110.060.768
	421.953.178.575	549.334.513.564

39. Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	49.674.678.961	86.546.319.271
Chi phí công cụ và dụng cụ	10.586.945.647	10.006.952.077
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.230.572.403	7.363.396.862
Chi phí vận chuyển	133.890.103.922	148.989.720.208
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	5.140.234.603	5.026.109.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.321.415.460	130.478.835.167
Chi phí bao bì	15.916.993.208	28.447.190.682
Chi phí hoa hồng	33.590.672.535	32.778.774.280
Chi phí xuất nhập khẩu	12.618.730.501	24.963.314.659
Chi phí bán hàng khác	62.332.073.458	74.038.538.637
	438.302.420.698	548.639.151.706

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***40. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên văn phòng	330.823.723.963	375.213.683.102
Chi phí đồ dùng văn phòng và vật liệu quản lý	14.275.253.570	26.237.013.156
Chi phí khấu hao và phân bổ	42.006.367.457	44.254.093.338
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	18.204.523.382	(41.601.779.517)
Thuế, phí và lệ phí	23.200.556.126	24.080.669.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.988.474.847	103.770.133.933
Tiền thuê đất	23.952.962.428	25.292.489.918
Công tác phí	10.118.540.970	20.454.476.370
Chi phí tiếp khách	11.618.068.307	14.590.353.443
Chi phí khác	107.829.672.411	165.829.490.358
	668.018.143.461	758.120.623.626

41. Thu nhập khác

	2020 VND	2019 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	22.468.311.709	9.964.729.948
Thu nhập từ bảo hiểm cháy nổ	19.394.187.657	-
Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng nhận được từ các bên khác	10.004.550.548	5.231.015.254
Thu từ hoạt động cấp điện, nước và các dịch vụ khác	1.209.791.859	1.955.440.003
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	11.457.644.240
Hỗ trợ	-	16.747.519.047
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	29.519.326.200	12.000.000.000
Gốc vay được xóa	-	2.000.000.000
Thu từ các khoản khác	17.819.521.829	26.694.822.876
	100.415.689.802	86.051.171.368

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***42. Chi phí khác**

	2020 VND	2019 VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	28.389.245.553	2.519.526.962
Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất thanh lý	13.033.921.623	-
Ghi giảm hàng tồn kho do cháy nổ	21.180.745.227	-
Ghi giảm tài sản cố định hữu hình do cháy nổ	5.634.609.893	-
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	1.642.621.752	6.459.792.693
Phạt vi phạm thuế	2.610.595.283	3.371.572.984
Chi phí hoạt động cấp điện, nước và các dịch vụ khác	2.655.629.488	1.783.309.000
Chênh lệch chi phí đầu tư dự án Ialop-Daklak sau khi chuyển nhượng	-	13.398.046.635
Tiền thuê đất nộp bổ sung	671.170.606	3.932.747.590
Chi các khoản khác	15.817.292.863	15.799.767.036
	91.635.832.288	47.264.762.900

43. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	6.836.468.522.897	8.937.563.551.407
Chi phí nhân viên	2.633.605.610.600	3.447.171.938.656
Chi phí khấu hao	810.991.058.426	836.391.575.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.837.728.510.879	2.551.242.776.762
Chi phí khác	750.010.842.422	2.295.531.281.171

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

44. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	33.145.066.422	38.316.257.818
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(3.085.840.714)	2.961.838.158
	30.059.225.708	41.278.095.976
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	2.794.626.677	7.884.634.231
	32.853.852.385	49.162.730.207

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	593.395.043.113	766.289.195.071
Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ	118.679.008.623	153.257.839.014
Ưu đãi thuế	(3.726.674.607)	(5.863.256.617)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(2.902.313.165)	(13.364.126.410)
Chi phí không được khấu trừ thuế	17.303.547.417	12.621.404.957
Thu nhập không bị tính thuế	(118.893.597.478)	(145.275.689.437)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(4.723.690.068)	(2.142.454.501)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	30.203.412.377	46.967.175.043
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(3.085.840.714)	2.961.838.158
	32.853.852.385	49.162.730.207

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp cho Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định của pháp luật thuế hiện hành áp dụng cho từng công ty.

45. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền. Chi tiết như sau:

	2020	2019 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho các cổ đông công ty mẹ (VND)	327.655.808.809	519.521.527.686
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(42.885.345.312)	(42.885.345.312)
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (VND)	284.770.463.497	476.636.182.374
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	570	953

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên cơ sở của số đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận cho năm 2019.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành sau khi điều chỉnh cho ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm tàng, chi tiết như sau:

	2020	2019 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (VND)	284.770.463.497	476.636.182.374
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng trong trường hợp chuyển đổi nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thành vốn cổ phần (số cổ phiếu) (Thuyết minh 33)	54.309.285	55.067.779
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (suy giảm) (số cổ phiếu)	554.309.285	555.067.779
Lãi suy giảm trên cổ phiếu trong trường hợp chuyển đổi nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thành vốn cổ phần (VND/cổ phiếu)	514	859

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***46. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Các công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex</i>		
Cung cấp dịch vụ	786.103.200	-
<i>Công ty TNHH Coats Phong Phú</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	580.959.692.221	439.018.645.809
Mua hàng hóa và dịch vụ	160.650.412.134	192.597.495.632
<i>Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.106.577.058	3.500.132.755
Mua hàng hóa và dịch vụ	52.912.273	12.265.000
<i>Công ty Cổ phần May Bình Minh</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	489.199.068	746.847.551
Mua hàng hóa và dịch vụ	13.636.364	83.181.818
<i>Tổng Công ty May 10 - CTCP</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.467.730.046	1.468.075.720
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.667.327.956	16.068.316.373
<i>Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.284.025.940	3.845.377.833
Mua hàng hóa và dịch vụ	748.948.436	1.742.293.323
<i>Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	25.815.573	17.264.487.006
Mua hàng hóa và dịch vụ	58.548.972.192	-
<i>Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai</i>		
Cung cấp dịch vụ	180.952	20.000.000
Mua hàng hóa	269.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam</i>		
Thu nhập tiền lãi	9.218.186.297	1.799.999.996
<i>Công ty Cổ phần May Hữu Nghị</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.085.714	9.090.909
<i>Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	198.106.540.490

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	903.531.651
Mua hàng hóa và dịch vụ	746.203.519	1.760.317.871
<i>Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.177.664.328	1.116.619.321
Mua hàng hóa và dịch vụ	50.604.480.429	70.817.115.352
<i>Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định</i>		
Khoản cho vay	6.833.439.740	7.400.000.000
Nhận hoàn trả khoản vay	-	10.200.000.000
Thu nhập lãi vay	348.049.059	546.662.760
Lãi do người mua chậm trả	137.291.666	150.000.000
Bán hàng hóa	3.227.710.989	1.167.240.409
Mua hàng hóa	30.994.249	-
<i>Công ty Cổ phần May 1 Dệt Nam Định</i>		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.512.978.428	5.951.681.440,0
Mua hàng hóa và dịch vụ	12.702.000	-
<i>Công ty Cổ phần Hòa Thọ - Quảng Nam</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	451.519.536	91.907.845
Mua hàng hóa	78.314.662.576	83.166.271.692
<i>Tổng Công ty May Đức Giang - CTCP</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	20.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	89.647.152.865	80.683.578.851
<i>Công ty Cổ phần May Hưng Yên</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	100.000.000	239.971.624
<i>Công ty Cổ phần Dệt lụa Nam Định</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	734.236.650	-
<i>Công ty Cổ phần May Nam Định</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	8.671.398.024	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.184.624.543	-
<i>Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Tân Châu</i>		
Hoàn trả gốc vay	-	1.470.042.156
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định</i>		
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	-	5.000.000.000

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	21.624.632.202	131.239.848.464
Mua hàng hóa và dịch vụ	291.108.649.233	527.955.253.953
Lãi cho vay	4.294.311.916	6.782.068.375
Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa	207.928.040.320	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.244.224.776	-
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao đã trả	3.248.143.560	3.160.009.192
Cơ quan Tổng Giám đốc		
Lương và thù lao đã trả	4.319.417.535	3.845.892.767

**47. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	2020 VND	2019 VND
Vốn hóa chi phí chạy thử	-	7.871.127.972
Tăng tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	40.774.435.881
Gốc vay được xóa sổ	-	2.000.000.000
Thu hồi tài sản cho thuê do chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính đồng thời ghi giảm khoản phải thu khác từ cho thuê tài chính	188.826.112.183	-
Chuyển khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng thành khoản phải thu về cho vay	77.286.432.399	-

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***48. Thông tin so sánh**

Như đã trình bày ở các Thuyết minh 7(b) và 24(a), ngày 7 tháng 4 năm 2020, Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 1080/QĐ-BCT về việc xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần. Theo đó, giá trị được định giá lại của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần và số tiền Tập đoàn Dệt May Việt Nam phải nộp về Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp đã được phê duyệt. Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã quyết định điều chỉnh hồi tố giá trị của khoản phải nộp Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn dựa theo kết quả xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần được phê duyệt tại Quyết định 1080.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2020 (đã điều chỉnh lại) VND	1/1/2020 (theo báo cáo trước đây) VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.059.601.548.580	1.072.867.342.729
Đầu tư vào công ty liên kết	2.142.674.504.385	2.146.875.320.334
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	217.063.877.154	216.605.976.303
Phải trả ngắn hạn khác	456.063.772.448	467.445.800.584
Thặng dư vốn cổ phần	30.361.932.352	29.911.650.892
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(751.951.666.799)	(739.634.553.737)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	745.261.787.239	739.021.636.748

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2019 (đã điều chỉnh lại) VND	2019 (theo báo cáo trước đây) VND
Doanh thu hoạt động tài chính	367.117.178.998	366.328.378.998
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	727.502.786.603	726.713.986.603
Lợi nhuận kế toán trước thuế	766.289.195.071	765.500.395.071
Lợi nhuận sau thuế TNDN	717.126.464.864	716.337.664.864
Phân bổ cho:		
Cổ đông của công ty mẹ	519.521.527.686	518.732.727.686

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngoại trừ các điều chỉnh nói trên, thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Hùng
Tổng Giám đốc



**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 127/TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC kiểm toán năm 2020

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 trong báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 của Tập đoàn như sau:

Đối với báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ năm 2020:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019: 293.800.611.629 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020: 146.202.152.397 đồng

Chênh lệch giảm: 147.598.459.232 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 50,24% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với báo cáo tài chính kiểm toán Hợp nhất năm 2020:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019: 716.337.664.864 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020: 560.541.190.728 đồng

Chênh lệch giảm: 155.796.474.136 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 21,75% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 của Công ty mẹ và Hợp nhất toàn Tập đoàn giảm so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu do dịch bệnh Covid-19 lan rộng trên toàn cầu khiến sản xuất kinh doanh nhiều ngành nghề ở nhiều quốc gia bị ảnh hưởng, trong đó có ngành dệt may nói chung và Tập đoàn Dệt May Việt Nam nói riêng. Dưới tác động tiêu cực của dịch bệnh, hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ và hầu hết các đơn vị thành viên trong Tập đoàn đều sụt giảm dẫn đến kết quả chung của Công ty mẹ và toàn Tập đoàn trong năm 2020 thấp.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Hùng